

BÁO CÁO

Quyết toán thu NSNN trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2019

Thực hiện Nghị quyết của HĐND thị xã về nhiệm vụ thu chi ngân sách năm 2019, trên cơ sở số liệu xét duyệt và thẩm định báo cáo quyết toán của các cơ quan đơn vị trong năm, UBND thị xã báo cáo quyết toán thu NSNN trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2019 như sau:

PHẦN I. QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2019 quyết toán là: 102.112.565.863 đồng, bao gồm:

- Thu ngân sách TW, ngân sách tỉnh: 8.027.406.620 đồng
- Thu ngân sách thị xã: 90.055.120.256 đồng
- Thu ngân sách xã, phường: 4.030.038.987 đồng

(Số liệu tại biểu số 50 kèm theo báo cáo)

2. Thu ngân sách địa phương : Tổng thu ngân sách địa phương năm 2019 quyết toán là 242.870.851.445 đồng, cụ thể như sau:

- Thu nội địa được hưởng theo phân cấp: 94.085.159.243 đồng (gồm các khoản thu hưởng 100% là 4.348.691.493 đồng, các khoản thu phân chia theo tỷ lệ 89.736.467.750 đồng), trong đó :

- + Ngân sách cấp huyện hưởng: 90.055.120.256 đồng
- + Ngân sách cấp xã hưởng: 4.030.038.987 đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh: 115.775.577.500 đồng, trong đó:
 - + Bổ sung cân đối là: 97.747.443.000 đồng.
 - + Bổ sung có mục tiêu là: 18.028.134.500 đồng.
- Thu kết dư năm 2018: 8.979.122.005 đồng, trong đó
 - + Ngân sách cấp huyện: 7.540.334.646 đồng
 - + Ngân sách cấp xã: 1.438.787.359 đồng
- Thu chuyển nguồn năm 2018 chuyển sang: 24.030.992.697 đồng, trong đó:
 - + Ngân sách cấp huyện: 24.030.992.697 đồng.
 - + Ngân sách cấp xã: 0 đồng

(Số liệu tại biểu số 48 và biểu số 49 kèm theo báo cáo)

PHẦN II. QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2019 quyết toán là 232.948.106.364 đồng, cụ thể:

- Chi ngân sách cấp huyện: 208.364.149.327 đồng

- Chi ngân sách cấp xã: 24.583.957.037 đồng

Chi tiết các nhiệm vụ chi như sau:

1. Chi ngân sách cấp huyện: số quyết toán là 208.364.149.327 đồng, bao gồm:

1.1. Chi đầu tư phát triển: 54.760.091.993 đồng, trong đó chi cho Giáo dục - đào tạo và dạy nghề là 4.030.786.000 đồng

1.2. Chi thường xuyên: 107.790.686.006 đồng, trong đó chi cho Giáo dục - đào tạo và dạy nghề là 57.817.666.332 đồng.

1.3. Chi các chương trình, mục tiêu: 13.611.826.135 đồng, trong đó chi cho chương trình mục tiêu quốc gia: 1.353.960.985 đồng (*chương trình xây dựng NTM là 1.197.960.985 đồng; chương trình giảm nghèo bền vững là 156.000.0000 đồng*).

1.4. Chi nộp trả ngân sách tỉnh: 143.224.440 đồng

1.5. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau: 32.058.320.753 đồng, trong đó chi chuyển nguồn đầu tư XDCB là 8.410.001.500 đồng; kinh phí thực hiện cải cách tiền lương là 20.219.246.618 đồng, chi thường xuyên là 51.642.635 đồng, các nhiệm vụ chi được ngân sách tỉnh bổ sung sau 30/9 là 3.377.430.000 đồng.

2. Chi ngân sách cấp xã: số quyết toán năm 2019 là 24.583.957.037 đồng, bao gồm:

2.1. Chi thường xuyên: 21.090.305.021 đồng, trong đó chi giáo dục - đào tạo 215.712.000 đồng.

2.2. Chi các chương trình, mục tiêu: 2.409.439.000 đồng, trong đó chi XDCB là 130.000.000 đồng, chi cho chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM là 70.000.000 đồng

2.3. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau: 1.084.213.016 đồng

(Số liệu tại biểu số: 51, 52a, 52b, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 61 kèm theo báo cáo)

PHẦN III: QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG XÃ, PHƯỜNG

Tổng số chi bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho từng xã, phường năm 2019 là 19.515.439.000 đồng bao gồm bổ sung cân đối 17.106.000.000 đồng, bổ sung có mục tiêu 2.409.439.000 đồng. Số bổ sung cho từng xã, phường cụ thể như sau:

- Phường 1 : 3.491.090.000 đồng

- Phường 2 : 3.287.803.000 đồng

- Phường 3 : 3.960.900.000 đồng

- Phường An Đôn: 4.094.220.000 đồng

- Xã Hải Lệ: 4.681.426.000 đồng

(Số liệu tại biểu số 59 và biểu số 60 kèm theo báo cáo)

PHẦN IV: KẾT DƯ NGÂN SÁCH CHUYỂN SANG NĂM 2020

Kết dư ngân sách địa phương năm 2019 sau khi quyết toán được xác định là: 9.922.745.081 đồng (Chín tỷ, chín trăm hai mươi hai triệu, bảy trăm bốn mươi lăm ngàn, không trăm tám mươi một đồng), cụ thể như sau:

I. Kết dư ngân sách cấp huyện: 9.522.436.772 đồng (Chín tỷ, năm trăm hai mươi hai triệu, bốn trăm ba mươi sáu ngàn, bảy trăm bảy mươi hai đồng)

II. Kết dư ngân sách cấp xã: 400.308.309 đồng, trong đó:

- Phường 1: 0 đồng
- Phường 2: 12.810.100 đồng
- Phường 3: 92.168 đồng
- Phường An Đôn: 0 đồng
- Xã Hải Lệ: 387.406.041 đồng

(Chi tiết quyết toán thu chi ngân sách có thuyết minh và các biểu số liệu kèm theo)

Trên đây là báo cáo quyết toán thu NSNN trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2019 của UBND thị xã Quảng Trị, kính đề nghị HĐND thị xã xem xét và phê chuẩn. *ht*

Nơi nhận:

- Sở Tài chính
- TT Thị ủy, TT HĐND thị xã;
- Ban Kinh tế - xã hội HĐND thị xã;
- Các đại biểu HĐND thị xã,
- Lưu. *m*

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



hm
Văn Ngọc Lâm





THUYẾT MINH

Quyết toán thu, chi ngân sách ngân sách địa phương năm 2019
(Phụ lục kèm theo báo cáo số 130/BC-UBND ngày 49 Tháng 6 năm 2020 của UBND thị xã Quảng Trị)

Căn cứ quy định tại Nghị định 31/2017/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh và HĐND thị xã về giao dự toán thu chi ngân sách năm 2019, UBND thị xã thuyết minh báo cáo quyết toán thu chi ngân sách thị xã năm 2019 như sau:

PHẦN A. QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

I. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2019 quyết toán là: 102.112,5 triệu đồng (trong đó ngân sách thị xã được hưởng là 94.085,1 triệu đồng), đạt 114% so với dự toán HĐND tỉnh giao và 94% so với dự toán HĐND thị xã giao.

Nếu trừ đi khoản thu tiền sử dụng đất, thu thanh lý tài sản và thu đóng góp thì số thu nội địa thường xuyên trên địa bàn thị xã năm 2019 là 50.407,8 triệu đồng đạt 127,5% so với dự toán HĐND tỉnh giao và 122,6% so với dự toán HĐND thị xã giao.

(Số liệu tại biểu số 50 - mẫu biểu lập theo quy định tại Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính Phủ)

II. Thu ngân sách địa phương:

Tổng thu ngân sách địa phương (NSDP) năm 2019 quyết toán là 242.870,8 triệu đồng đạt 129,3% so với dự toán HĐND tỉnh giao và đạt 117,7% so với dự toán HĐND thị xã giao, bao gồm:

2.1. Thu NSDP được hưởng theo phân cấp: 94.085,1 triệu đồng

a) Các khoản thu NSDP được hưởng 100% : 4.438,69 triệu đồng

- Thuế sử dụng đất nông nghiệp: Số thu thực hiện là 7,5 triệu đồng đạt 50% dự toán HĐND thị xã giao. Mặc dù dự toán đầu năm HĐND tỉnh không giao khoản thu này nhưng căn cứ tình hình thực tế về diện tích đất nông nghiệp và số nợ thuế trên địa bàn, nên trong năm 2019 thị xã đã giao khoản thu này là 15 triệu đồng. Tuy các đơn vị đã tích cực triển khai thực hiện nhưng số thu đạt thấp. Do đây là khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100% nên số hụt thu thuộc ngân sách cấp xã.

- Thu tiền cho thuê đất: Số thu thực hiện là 1.819,3 triệu đồng, đạt 95% so với dự toán HDND tỉnh và thị xã giao. Nguyên nhân hụt thu là do số dự toán giao thu lớn hơn số lập bộ và không có khoản phát sinh trong năm.

- Phí và lệ phí (*không kể lệ phí môn bài*): Số thu thực hiện là 468,3 triệu đồng, đạt 230,7% dự toán tỉnh giao. Nguyên nhân là do một số khoản thu lệ phí tại các cơ quan QLNN được nộp vào ngân sách thị xã 100% theo quy định mới.

- Thu khác ngân sách thị xã: Số thu thực hiện là 1.840,6 triệu đồng, đạt 613,5% dự toán tỉnh giao, đạt 218% dự toán thị xã giao. Khoản thu này tăng cao chủ yếu ở ngân sách cấp huyện. Nguyên nhân là do trong năm đã phát sinh khoản thu hồi sau kiểm tra quyết toán vốn XDCB. Tuy nhiên các khoản thu cho thuê tài sản, thu khác còn lại thì không đạt kế hoạch, đặc biệt là ở ngân sách xã, số thu này chỉ đạt 1% dự toán năm, ảnh hưởng lớn đến cân đối ngân sách cấp xã.

- Thu tiền bán thanh lý tài sản: Khoản thu này dự toán tỉnh không giao. Để đảm bảo việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, HĐND thị xã đã giao dự toán thu ngân sách cấp huyện khoản thu từ việc đóng góp và thanh lý các tài sản là 17.000 triệu đồng. Tuy nhiên trong năm do chưa hoàn thành các thủ tục để thanh lý một số trụ sở nên số thu chưa thực hiện được.

- Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản: khoản thu này thuộc ngân sách cấp xã, do đơn vị phường 2 và xã Hải Lệ thực hiện, số thu năm 2019 thực hiện là 54,06 triệu đồng, đạt 108% dự toán tỉnh giao và đạt 771% dự toán HĐND thị xã giao.

- Thu đóng góp: Đối với cấp xã, chỉ có 2 đơn vị là UBND phường 2 và UBND xã Hải Lệ có khoản thu đóng góp hỗ trợ với số thu là 158,85 triệu đồng (*trong đó Phường 2 thu 38,35 triệu đồng khoản thuê đóng góp xây dựng chợ Ba Bến; xã Hải Lệ là 120,8 triệu đồng gồm các khoản thu hỗ trợ hoạt động của xã*)

b) Các khoản thu NSDP được hưởng theo tỷ lệ phân chia : 89.736,4 triệu đồng

- Thu từ kinh tế quốc doanh: khoản thu này không giao dự toán đầu năm nhưng do thay đổi về cơ chế quản lý kinh tế nên trong năm một số đơn vị nhà nước trên địa bàn đã phát sinh các khoản nghĩa vụ thuế đối với nhà nước và đã nộp được 251,7 triệu đồng (thuế GTGT 153 triệu đồng và thuế TNDN 98,7 triệu đồng)

- Thu ngoài quốc doanh: Số thu là 29.280,9 triệu đồng triệu đồng, đạt 120,9% so với dự toán HDND tỉnh giao và đạt 116,1% so với HĐND thị xã giao, tương ứng với số tăng thu là 4.071 triệu đồng.

- Lệ phí trước bạ: Số thu thực hiện là 9.299,7 triệu đồng/ 7.500 triệu, đạt 124% so với dự toán giao. Khoản thu này tăng cao là do trong năm hoạt động chuyển nhượng nhà đất tăng, đồng thời chính sách thuế nhập khẩu đối với ô tô có thay đổi nên đã khuyến khích được nhu cầu tiêu dùng, mua sắm của người dân. Số tăng thu là 1.799,7 triệu đồng, trong đó ngân sách cấp huyện tăng 1.484,4 triệu đồng, ngân sách cấp xã tăng thu 315,3 triệu đồng. Nhờ khoản tăng thu này nên đã đủ bù đắp phần hụt thu từ các khoản thu khác.

- Lệ phí môn bài: số thu thực hiện là 634,9 triệu đồng đạt 101,2% dự toán. Số tăng thu là do cơ quan thuế đã thực hiện tốt việc quản lý các tổ chức, cá nhân kinh doanh phát sinh trên địa bàn.

- Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: Số thu thực hiện là 212,1 triệu đồng, đạt 265% dự toán tỉnh giao và đạt 126,6% dự toán HĐND thị xã giao được giao. Số thu tăng là do đã thu nợ từ các năm trước và một số hộ gia đình đã thực hiện nộp thuế một lần cho chu kỳ 5 năm.

- Thu tiền sử dụng đất: số thu thực hiện là 51.545,9 triệu đồng, đạt 103,1% so với dự toán tỉnh và thị xã giao. Đây là khoản thu được đánh giá khó đạt kế hoạch đầu năm, tuy nhiên do đã tập trung tích cực triển khai việc đấu giá quyền sử dụng đất ở các khu vực đã được quy hoạch đồng thời thực hiện việc khai thác đất nhỏ lẻ trên địa bàn xã, phường nên số thu đã hoàn thành vượt mức kế hoạch đề ra.

- Thuế thu nhập cá nhân: số thu thực hiện là 3.624,2 triệu đồng đạt 139% dự toán được giao, với số vượt thu là 1.024 triệu đồng. Số tăng thu chủ yếu huy động từ khu vực cá thể do thay đổi chính sách thuế thu nhập cá nhân và thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: số thu thực hiện là 138,3 triệu đồng. Khoản thu này không giao dự toán đầu năm. Trong năm, căn cứ số thu đã thực hiện, ngân sách tỉnh đã điều tiết cho ngân sách cấp huyện hưởng tỷ lệ 30% số thu trên địa bàn từ khoản thu này là 41,5 triệu đồng.

Tóm lại số thu NSDP hưởng theo phân cấp quyết toán là 94.085,1 triệu đồng, đạt 114% so với dự toán tỉnh giao và đạt 94% so với dự toán thị xã giao. Nếu trừ đi khoản thu tiền sử dụng đất, thu thanh lý tài sản và thu đóng góp thì số thu NSDP được hưởng là 47.535 triệu đồng, trong đó các khoản thu từ thuế, phí và lệ phí thực hiện là 45.694,4 triệu đồng, đạt 119,6% dự toán năm.

2.2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh: số thu quyết toán là 115.775,5 triệu đồng, cụ thể như sau:

- Bổ sung cân đối: 97.747,4 triệu đồng đạt 100% dự toán năm

- Bổ sung có mục tiêu: 18.028,1 triệu đồng bằng 237,9% dự toán năm. Số thu bổ sung có mục tiêu để thực hiện các nhiệm vụ chi phát sinh như sau:

+ Kinh phí thực hiện chương trình xây dựng NTM: 1.085,6 triệu đồng, trong đó vốn XDCB 600 triệu đồng

+ Kinh phí thực hiện chương trình giảm nghèo bền vững: 156 triệu đồng

+ Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội 1.538,88 triệu đồng (Hỗ trợ nhà ở cho người có công 70 triệu đồng, Tiền điện hộ nghèo 79,7 triệu, miễn giảm học phí

350,9 triệu, tiền ăn trưa của trẻ 40 triệu, Trợ cấp thường xuyên và BHYT của đối tượng BTXH 600 triệu, BHXH hợp đồng nấu ăn trường mầm non 80,4 triệu, hỗ trợ thiệt hại do bệnh dịch tả Châu Phi 17,43 triệu, hỗ trợ chăn nuôi nông hộ 22,75 triệu, hỗ trợ đất trồng lúa 277,7 triệu)

+ Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác: 15.247,43 triệu đồng, trong đó dự toán đầu năm bố trí 7.567,43 triệu đồng gồm: vận hành TABMIS 200 triệu, hỗ trợ đại hội nhiệm kỳ 200 triệu, Mua sắm trang thiết bị 400 triệu, hỗ trợ phần mềm quản lý thu 130 triệu, hỗ trợ hoạt động bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tổ một cửa 175 triệu đồng, kinh phí tăng thêm của Ban thanh tra xã phường 5 triệu, Hỗ trợ hoạt động của HĐND 327 triệu, hỗ trợ phụ cấp nhân viên khuyến nông và thú y cơ sở 230,43 triệu đồng, hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng 500 triệu, hỗ trợ hoạt động khu di tích quốc gia 400 triệu, kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ khác 5.000 triệu đồng); bổ sung thêm trong năm 7.680 triệu đồng gồm: Hỗ trợ trường mầm non đạt chuẩn 400 triệu, Kinh phí phát triển cây trồng, con nuôi theo Nghị quyết 03/2017/NQ-HĐND 100 triệu, kinh phí đối ứng dự án LRAMP 80 triệu đồng, kinh phí quy hoạch tổng thể 300 triệu đồng, Kinh phí hỗ trợ kỷ niệm 30 năm thành lập lại thị xã: 300 triệu đồng, Vốn công trình Nghĩa trũng đàn 1.500 triệu đồng, Vốn công trình Hệ thống trang trí điện cầu Thành cổ và các trục đường: 5.000 triệu đồng.

2.3. Thu kết dư năm trước: Số thu từ kết dư năm 2018 chuyển sang để sử dụng là 8.979,1 triệu đồng, cụ thể như sau:

- a) Kết dư ngân sách cấp thị: 7.540,3 triệu đồng bao gồm các nguồn kinh phí sau:
- Chế độ chính sách chưa triển khai thực hiện: 2.255,4 triệu đồng
 - Tiền sử dụng đất (bao gồm cả các khoản trả lại nguồn theo kết luận của KTNN và dự toán XDCB còn lại): 4.105 triệu đồng
 - Dự toán chi đầu tư XDCB (Nguồn XDCB tập trung và thanh lý tài sản) còn lại: 813,4 triệu đồng
 - Dự toán chi thường xuyên (kinh phí khen thưởng, sửa chữa trụ sở, chống úng cục bộ, lắp đặt điện chiếu sáng hẻm kiệt) còn lại: 336,4 triệu đồng
 - Nguồn tăng thu còn lại: 30,1 triệu đồng

b) Kết dư ngân sách xã, phường là 1.438,8 triệu, trong đó: Phường 1: 209,2 triệu đồng; Phường 2: 84,6 triệu đồng; Phường 3: 456,1 triệu đồng; Phường An Đôn: 58,1 triệu đồng; Xã Hải Lệ: 630,8 triệu đồng

2.4. Thu chuyển nguồn: Số thu chuyển nguồn là: 24.030,992 triệu đồng, bao gồm:

- a) Ngân sách thị xã: 24.030,992 triệu đồng, cụ thể:
- Tạm ứng đầu tư XDCB : 5.391,632 triệu đồng

- Số dư dự toán vốn xây dựng cơ bản: 5.089,424 triệu đồng
- Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương: 13.244,120 triệu đồng
- Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị dự toán: 88,516 triệu đồng
- Kinh phí không giao tự chủ được bổ sung sau 30/9/2018: 64,749 triệu đồng
- Các nhiệm vụ chi được ngân sách tỉnh bổ sung sau 30/9/2018: 10,0 triệu đồng
- Các khoản chi từ nguồn tăng thu (khoản 2 điều 59 Luật NSNN): 142,55 triệu đồng

b) Ngân sách xã, phường: 0 đồng

(Số liệu tại biểu số 48 và biểu số 49 - mẫu biểu lập theo quy định tại Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính Phủ)

PHẦN B. QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG.

Tổng quyết toán chi ngân sách thị xã năm 2019 là: 232.948,1 triệu đồng đạt 124% dự toán HĐND tỉnh giao và 112,9% dự toán HĐND thị xã. Bao gồm các nội dung chi như sau:

I. Chi trong cân đối ngân sách địa phương

1.1. Chi đầu tư phát triển:

Tổng quyết toán đầu tư phát triển là 54.760 triệu đồng, trong đó chi từ nguồn XDCB tập trung: 10.229,5 triệu đồng đạt 144,3% so với dự toán, chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 40.997,37 triệu đồng đạt 94,2% dự toán thị xã giao, chi từ nguồn thanh lý tài sản 294,25 triệu đồng (chuyển nguồn năm 2018 sang), chi từ nguồn khác 3.238,9 triệu đồng (Kết dư năm 2018) bao gồm:

- Chi đầu tư cho các dự án XDCB: 54.760 triệu đồng đạt 81,4% so với dự toán thị xã được giao. Số chi không đạt kế hoạch là do trong năm nguồn thu thanh lý tài sản chưa thực hiện nên không có vốn để thực hiện, bên cạnh đó một số dự án XDCB bố trí từ nguồn thu tiền sử dụng đất chưa đủ điều kiện để thực hiện hoặc chưa đủ hồ sơ để giải ngân (hạ tầng quy hoạch trồng cây ăn quả, nâng cấp hệ thống đường giao thông đô thị, hạ tầng khu dân cư lương thực huyện Triệu Hải...). Các lĩnh vực đầu tư cụ thể như sau:

- + Chi GD –ĐT : 4.030,78 triệu đồng
- + Chi an ninh: 500 triệu đồng
- + Chi VHTT : 771,06 triệu đồng
- + Chi bảo vệ môi trường: 1.100 triệu đồng
- + Chi các hoạt động kinh tế: 43.489,6 triệu đồng, trong đó chi giao thông 35.862,4 triệu đồng
- + Chi hoạt động của cơ quan QLNN đảng, Đoàn thể: 4.053,7 triệu đồng
- + Chi đảm bảo xã hội: 815 triệu đồng

b) Quyết toán chi đầu tư phát triển khác: 0 đồng. Nguyên nhân là do: dự toán đầu năm giao là 2.100 triệu đồng tuy nhiên có một số khoản chi không thực hiện, một số khoản chi phục vụ phát triển tiềm lực khoa học công nghệ; công tác quy hoạch và phục vụ hoạt động đấu giá nên đã quyết toán vào phần chi thường xuyên.

1.2. Chi thường xuyên: 128.880,9 triệu đồng đạt 103,8% dự toán giao, trong đó chi ngân sách cấp huyện là 107.790,68 triệu đồng, chi ngân sách cấp xã 21.090,3 triệu đồng. Phần tăng chi chủ yếu để thực hiện chính sách cải cách tiền lương, hoạt động lễ hội và một số nhiệm vụ phát sinh. Số chi tăng được sử dụng từ các nguồn kinh phí: dự phòng, kết dư và tăng thu tại các cấp ngân sách. Chi tiết các lĩnh vực chi cụ thể như sau:

- Chi Giáo dục – đào tạo và dạy nghề: 58.033,37 triệu đồng, trong đó chi tại cấp xã 215,7 triệu đồng.
- Chi quốc phòng: 2.985,29 triệu đồng, trong đó cấp xã 1.831,79 triệu đồng
- Chi an ninh và TTAT xã hội: 1.870,8 triệu đồng, trong đó cấp xã 943,8 triệu đồng
- Chi y tế, dân số và gia đình: 359 triệu đồng, trong đó cấp xã 0 đồng.
- Chi văn hóa thông tin: 3.669 triệu đồng, trong đó cấp xã 121,2 triệu đồng.
- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn: 197,2 triệu đồng
- Chi thể dục thể thao: 237,6 triệu đồng, trong đó cấp xã 57,6 triệu đồng
- Chi bảo vệ môi trường: 5.224,18 triệu đồng
- Chi các hoạt động kinh tế: 9.616,67 triệu đồng, trong đó cấp xã 400,21 triệu đồng
- Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể 41.108,55 triệu đồng, trong đó cấp xã 17.222,56 triệu đồng
- Chi bảo đảm xã hội: 5.015,2 triệu đồng, trong đó cấp xã 271,4 triệu đồng
- Chi thường xuyên khác: 570,1 triệu đồng (ngân sách cấp huyện 544,1 triệu, ngân sách cấp xã 26 triệu), trong đó

1.3. Chi chương trình mục tiêu: 16.021,26 triệu đồng, trong đó chi các nhiệm vụ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung 14.813,08 triệu đồng, ngân sách thị xã 1.208,18 triệu đồng. (Chi tiết tại biểu số 53/QTNS), bao gồm các nhiệm vụ chi như sau:

- Chi chương trình mục tiêu quốc gia: 1.423,96 triệu đồng (XD nông thôn mới: 1.267,96 triệu đồng, CT giảm nghèo bền vững: 156 triệu đồng);
- Chi chương trình mục tiêu khác: 14.597,3 triệu đồng, bao gồm:
 - + Kinh phí phục vụ vận hành TABMIS: 200 triệu đồng
 - + Kinh phí hỗ trợ ĐH nhiệm kỳ các đoàn thể : 200 triệu đồng
 - + Kinh phí mua sắm trang thiết bị: 400 triệu đồng
 - + Kinh phí phần mềm quản lý thu trong trường học: 130 triệu đồng

- + Kinh phí hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng: 500 triệu đồng
- + Kinh phí hỗ trợ hoạt động khu di tích quốc gia: 400 triệu đồng
- + Kinh phí hỗ trợ đất trồng lúa: 277,83 triệu đồng
- + KP hỗ trợ nâng cao chất lượng bộ phận tiếp nhận tổ một cửa: 175 triệu đồng
- + Kinh phí hỗ trợ kỷ niệm 210 năm ly sở: 300 triệu đồng
- + Kinh phí tăng thêm của ban TTND cấp xã: 5 triệu đồng
- + Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo: 83,49 triệu đồng (tạm ứng ngân sách thị xã 3,734 triệu đồng)
- + Kinh phí quy hoạch tổng thể: 300 triệu đồng
- + Kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí 343,929 triệu đồng
- + Kinh phí chi trả đối tượng BTXH: 631,6 triệu đồng (tạm ứng ngân sách thị xã 31,6 triệu đồng)
- + Kinh phí tiền ăn cho trẻ: 41,657 triệu đồng (tạm ứng ngân sách thị xã 1,5995 triệu đồng)
- + Kinh phí hỗ trợ hoạt động BHXH cho hợp đồng nấu ăn trường mầm non: 70,4 triệu đồng
- + Kinh phí hỗ trợ hoạt động HĐND các cấp: 327 triệu đồng
- + Hỗ trợ nhà ở cho người có công với CM 130 triệu đồng (kết dư 2019 chuyển sang 60 triệu đồng)
- + Phụ cấp CTV thú y, khuyến nông: 230,43 triệu đồng
- + Hỗ trợ trường mầm non đạt chuẩn 400 triệu đồng
- + Hỗ trợ các công trình XDCB của thị xã 5.000 triệu đồng
- + Bảo dưỡng đường giao thông dự án LRAMP: 80 triệu đồng.
- + Vốn công trình Nghĩa trũng đàn: 1.500 triệu đồng
- + Vốn công trình điện trang trí cầu Thành Cổ và các trục đường: 1.562,8 triệu đồng
- + Hỗ trợ phát triển cây trồng theo NQ 03/2017/NQ-HĐND thị xã 100 triệu đồng
- + Kinh phí CCTL của cấp xã: 179 triệu đồng
- + Hỗ trợ chính sách dân số: 6 triệu đồng
- + Kinh phí phục vụ lễ hội: 514,1 triệu đồng
- + Kinh phí lắp đặt hội nghị truyền hình trực tuyến: 154,2 triệu đồng.
- + Kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ cấp xã: 50 triệu đồng
- + Kinh phí phòng chống dịch tả lợn Châu Phi: 176,9 triệu đồng

- + Kinh phí chỉnh trang nông thôn mới: 100 triệu đồng
- + Kinh phí phục vụ bầu khu phố trưởng: 28 triệu đồng.

IV. Nộp trả ngân sách tỉnh: 143,2 triệu đồng gồm các nhiệm vụ chi còn lại của năm 2018: kinh phí hỗ trợ sản xuất, đa dạng hóa sinh kế: 100 triệu đồng; hỗ trợ phát triển cây trồng theo nghị quyết 03/NQ-HĐND: 10 triệu đồng; Kinh phí kiểm tra giám sát thực hiện chương trình NTM: 10 triệu đồng; Phụ cấp CTV thú y, khuyến nông năm 2017-2018 còn thừa của Phường 2 và xã Hải Lệ 23,2 triệu đồng.

V. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm 2020: Quyết toán chi chuyển nguồn sang năm 2020 là 33.142,533769 triệu đồng, bao gồm:

a) Ngân sách thị xã: 32.058,320753 triệu đồng, cụ thể:

- Tạm ứng đầu tư XD CB : 7.423,677 triệu đồng
- Số dự toán vốn xây dựng cơ bản: 986,3245 triệu đồng
- Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương: 20.219,246618 triệu đồng
- Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị dự toán: 8,800857 triệu đồng
- Kinh phí không giao tự chủ được bổ sung sau 30/9/2019: 22,841778 triệu đồng
- Nhiệm vụ chi được ngân sách tỉnh bổ sung sau 30/9/2019: 3.377,43 triệu đồng
- Tiền gửi dự toán cấp sau 30/9/2019: 20 triệu đồng

b) Ngân sách xã, phường: 1.084,213016 triệu đồng, bao gồm:

- Phường 1: 199,695729 triệu đồng
- Phường 2: 99,925318 triệu đồng
- Phường 3: 641,111860 triệu đồng
- Phường An Đôn: 123,975499 triệu đồng
- Xã Hải Lệ: 19,504610 triệu đồng

(Số liệu tại biểu từ số 51 đến số 58 - mẫu biểu lập theo quy định tại Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính Phủ)

PHẦN C: QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG XÃ, PHƯỜNG

Tổng số chi bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho từng xã, phường năm 2019 là 19.515,439 triệu đồng bao gồm:

- Bổ sung cân đối 17.106 triệu đồng đạt 100% dự toán năm
- Bổ sung có mục tiêu 2.409,439 triệu đồng đạt 328% dự toán năm.

Số bổ sung cho từng xã, phường cụ thể như sau:

- Phường 1: 3.491,090 triệu đồng, đạt 105% dự toán năm trong đó bổ sung có mục tiêu 247,69 triệu đồng

- Phường 2: 3.287,803 triệu đồng, đạt 117% dự toán năm trong đó bổ sung có mục tiêu 554,203 triệu đồng

- Phường 3: 3.960,9 triệu đồng, đạt 108% dự toán năm trong đó bổ sung có mục tiêu 226,7 triệu đồng

- Phường An Đông: 4.094,22 triệu đồng, đạt 103% dự toán năm trong đó bổ sung có mục tiêu 313,92 triệu đồng

- Xã Hải Lệ: 4.681,426 triệu đồng, đạt 116% dự toán năm trong đó bổ sung có mục tiêu 877,926 triệu đồng

(Số liệu tại biểu số 59 và biểu số 60 - mẫu biểu lập theo quy định tại Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính Phủ)

PHẦN D: QUYẾT TOÁN SỐ TẠM ỨNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH

1. Số tạm ứng từ Ngân sách tỉnh của thị xã Quảng Trị là:

- Kinh phí hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa năm 2016 - 2017: 144.048.610 đồng

2. Số tạm ứng từ nguồn ngân sách thị xã chi các nhiệm vụ thuộc ngân sách tỉnh bổ sung: 230.362.047 đồng

- Kinh phí hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa năm 2016 - 2017: 144.048.610 đồng

- Kinh phí hỗ trợ lãi suất vốn vay chương trình NTM: 49.379.787 đồng

- Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo: 3.734.000 đồng

- Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho trẻ: 1.599.500 đồng

- Kinh phí hỗ trợ BHYT cho đối tượng BTXH: 31.600.150 đồng

PHẦN E: KẾT DƯ NGÂN SÁCH CHUYỂN SANG NĂM SAU

Kết dư ngân sách địa phương năm 2019 sau khi quyết toán được xác định là: 9.922.745.081 đồng (Chín tỷ, chín trăm hai mươi hai triệu, bảy trăm bốn mươi lăm ngàn, không trăm tám mươi một đồng), cụ thể như sau:

I. Kết dư ngân sách cấp huyện: 9.522.436.772 đồng (Chín tỷ, năm trăm hai mươi hai triệu, bốn trăm ba mươi sáu ngàn, bảy trăm bảy mươi hai đồng) bao gồm các nguồn kinh phí sau:

- Chế độ chính sách ngân sách tỉnh bổ sung chưa triển khai thực hiện: 1.904.599.110 đồng (trong đó hỗ trợ nhà ở cho người có công 1.880.000.000 đồng)

- Dự toán chi đầu tư XD CB (Nguồn XD CB tập trung, nguồn thu tiền sử dụng đất và nguồn khác) còn lại: 3.739.320.001 đồng

- Dự toán chi thường xuyên còn lại: 2.616.984.446 đồng (trong đó kinh phí phân bổ cho Công ty CP công trình môi trường đô thị chưa thanh toán là 2.349.820.000 đồng)

- Nguồn thu tiền sử dụng đất: 13.290.721 đồng

- Nguồn thu từ phí và lệ phí, thu khác còn lại: 243.286.956 đồng.
- Nguồn thu hồi sau kiểm tra quyết toán dự án XD CB còn lại: 1.078.423.000 đồng (trong đó thu hồi vốn của dự án ODA 1.000.000.000 đồng)

II. Kết dư ngân sách cấp xã: 400.308.309 đồng, trong đó:

- Phường 1: 0 đồng
- Phường 2: 12.810.100 đồng
- Phường 3: 92.168 đồng
- Phường An Đông: 0 đồng
- Xã Hải Lệ: 387.406.041 đồng

Trên đây là thuyết minh báo cáo quyết toán thu NSNN, chi ngân sách địa phương năm 2019 của Thị xã Quảng Trị, UBND thị xã báo cáo và kính đề nghị HĐND thị xã xem xét, thẩm định và phê chuẩn ./.

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 430.../BC-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2020 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND tỉnh giao 2019	Dự toán HĐND thị xã giao 2019	Quyết toán 2019	So sánh QT/DT	
					QT/ DT tỉnh	QT/ DT thị xã
A	B		(1)	(2)	(4)= (3)/(1)	(5)= (3)/(2)
A	TỔNG THU NS ĐỊA PHƯƠNG	187.805.443.000	206.362.443.000	242.870.851.445	129,3	117,7
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	82.480.000.000	101.037.000.000	94.085.159.243	114,1	93,1
1	Thu NSDP hưởng 100%	2.463.000.000	19.980.000.000	4.348.691.493	176,6	21,8
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	80.017.000.000	81.057.000.000	89.736.467.750	112,1	110,7
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	105.325.443.000	105.325.443.000	115.775.577.500	109,9	109,9
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	97.747.443.000	97.747.443.000	97.747.443.000	100,0	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	7.578.000.000	7.578.000.000	18.028.134.500	237,9	237,9
III	Thu kết dư	0	-	8.979.122.005		
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	-	24.030.992.697		
B	TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG	187.805.443.000	206.362.443.000	232.948.106.364	124,0	112,9
I	Tổng chi cân đối NSDP	180.227.443.000	198.784.443.000	183.641.083.020	101,9	92,4
1	Chi đầu tư phát triển	52.391.000.000	69.391.000.000	54.760.091.993	104,5	78,9
2	Chi thường xuyên	124.212.443.000	123.343.943.000	128.880.991.027	103,8	104,5
3	Dự phòng ngân sách	3.624.000.000	3.624.000.000	-	-	-
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	2.425.500.000	-		
II	Chi các chương trình mục tiêu	7.578.000.000	7.578.000.000	16.021.265.135	211,4	211,4
1	Chi các chương trình MTQG	0	-	1.423.960.985		
-	Chi đầu tư phát triển			577.098.000		
-	Chi thường xuyên			846.862.985		
2	Chi các chương trình MT, nhiệm vụ	7.578.000.000	7.578.000.000	14.597.304.150	192,6	192,6
a	Kinh phí NS tỉnh bổ sung	7.578.000.000	7.578.000.000	13.389.125.150	176,7	176,7
-	Chi đầu tư phát triển	5.000.000.000	5.000.000.000	8.592.777.000	171,9	171,9
-	Chi thường xuyên	2.578.000.000	2.578.000.000	4.796.348.150	186,0	186,0
b	Kinh phí NS TX bổ sung	-	-	1.208.179.000		
-	Chi đầu tư phát triển			-		
-	Chi thường xuyên			1.208.179.000		
III	Chi nộp trả NS cấp trên	0	-	143.224.440		
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	-	33.142.533.769		
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (C) = (A) - (B)	-	-	9.922.745.081		

9/1

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019**

(Kèm theo Báo cáo số 130 /BC-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2020 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND thị xã giao	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	203.380.443.000	237.402.025.099	117
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	98.055.000.000	90.055.120.256	92
-	Thu từ thuế, phí, lệ phí và thu khác	98.055.000.000	90.055.120.256	92
-	Thu viên trợ	0	0	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	105.325.443.000	115.775.577.500	110
-	Bổ sung cân đối ngân sách	97.747.443.000	97.747.443.000	100
-	Bổ sung có mục tiêu	7.578.000.000	18.028.134.500	238
3	Thu kết dư	0	7.540.334.646	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		24.030.992.697	
II	Chi ngân sách	203.380.443.000	227.879.588.327	112
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp huyện	185.488.443.000	176.305.828.574	95
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	17.892.000.000	19.515.439.000	109
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	17.158.000.000	17.106.000.000	99,7
-	Chi bổ sung có mục tiêu	734.000.000	2.409.439.000	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	32.058.320.753	
III	Kết dư ngân sách cấp huyện	0	9.522.436.772	
B	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	20.874.000.000	24.984.265.346	120
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.982.000.000	4.030.038.987	135
-	Thu từ thuế, phí, lệ phí và thu khác	2.982.000.000	4.030.038.987	135
-	Thu viên trợ	0	0	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	17.892.000.000	19.515.439.000	109
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	17.158.000.000	17.106.000.000	100
-	Thu bổ sung có mục tiêu	734.000.000	2.409.439.000	
3	Thu kết dư	0	1.438.787.359	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	0	
II	Chi ngân sách	20.874.000.000	24.583.957.037	118
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	20.874.000.000	23.499.744.021	113
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	1.084.213.016	
III	Kết dư ngân sách xã	0	400.308.309	



QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo báo cáo số 130/BC-UBND ngày 19 tháng 6 Năm 2020 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND thị xã giao				Quyết toán 2019				So sánh (%)			
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP			Tổng thu NSNN	Thu NSDP			Tổng thu NSNN	Thu NSDP		
			Tổng số	NS thị xã	NS xã, phường		Tổng số	NS thị xã	NS xã, phường		Tổng số	NS thị xã	NS xã, phường
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(7)=(4)/(1)		(8)=(5)/(2)	(9)=(6)/(3)
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C)	108.107	101.037	98.055,0	2.982,0	135.122,680565	127.095,273945	121.626,447599	5.468,826346	125	126	124	183
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	108.107	101.037	98.055,0	2.982,0	102.112,565863	94.085,159243	90.055,120256	4.030,038987	94	93	92	135
I	Thu nội địa	108.107	101.037	98.055,0	2.982,0	101.953,715863	93.926,309243	90.055,120256	3.871,188987	94	93	92	130
1	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	0	0	0		251,729242	251,729242	251,729242	0				
-	Thuế giá trị gia tăng		0			153,014292	153,014292	153,014292	0				
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		0			98,714950	98,714950	98,714950	0				
-	Thu từ thu nhập sau thuế		0				0	0	0				
-	Thu khác		0				0	0	0				
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	25.210	25.210	23.832,7	1.377,3	29.280,957768	29.280,957768	27.829,069257	1.451,888511	116	116	117	105
-	Thuế giá trị gia tăng		0			26.446,752782	26.446,752782	25.042,359271	1.404,393511				
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		0			1.891,155245	1.891,155245	1.891,155245					
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt		0			46,600000	46,600000	13,980000	32,620000				
-	Thuế tài nguyên		0			896,449741	896,449741	881,574741	14,875000				
-	Thu khác		0				0						
3	Thuế thu nhập cá nhân	2.600	2.600	1.727,1	872,9	3.624,174404	3.624,174404	2.198,668117	1.425,506287	139	139	127	163

STT	Nội dung	Dự toán HĐND thị xã giao				Quyết toán 2019				So sánh (%)			
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP			Tổng thu NSNN	Thu NSDP			Tổng thu NSNN	Thu NSDP		
			Tổng số	NS thị xã	NS xã, phường		Tổng số	NS thị xã	NS xã, phường		Tổng số	NS thị xã	NS xã, phường
4	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0	0					
5	Lệ phí trước bạ	7.500	7.500	7.314,5	185,5	9.299,705472	9.299,705472	8.798,860832	500,844640	124	124	120	270
6	Thu phí, lệ phí	1.700,0	830,0	564,7	265,3	1.805,622912	1.103,256900	826,638900	276,618000	106	133	146	104
-	Phí và lệ phí trung ương	850	0	0	0	702,366012	0	0	0	83			
-	Phí và lệ phí tỉnh	20	0	0	0		0	0	0				
-	Phí và lệ phí huyện	718,0	718	564,7	153,3	967,408900	967,408900	826,638900	140,770000	135	135	146	
+	Trong đó lệ phí môn bài	627,0	627,0	473,7	153,3	634,950000	634,950000	494,180000	140,770000				
-	Phí và lệ phí xã, phường	112,0	112,0		112,0	135,848000	135,848000		135,848000	121	121		121
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	15	15		15	7,529600	7,529600	0	7,529600	50	50		50
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	120	120	60,0	60,0	212,120145	212,120145	106,059997	106,060148	177	177	177	177
9	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.910	1.910	1.910,0	0	1.819,332335	1.819,332335	1.819,332335	0	95	95	95	
10	Thu tiền sử dụng đất	50.000	45.000	45.000,0	0	51.545,918576	46.391,326721	46.391,326721	0	103	103	103	
11	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu NN	17.000	17.000	17.000		0	0	0	0				
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0	0			138,346657	41,503998	41,503998	0				
13	Thu khác ngân sách	2.045	845	646	199	3.914,213352	1.840,607258	1.791,930857	48,676401	191	218	277	24
-	Thu tiền phạt	1.200	0	0	0	1.665,076094	35,965		35,965	139			
-	Thu tịch thu	0	0			4,395000	2,595		2,595				
-	Thu hồi các khoản chi năm trước	33	33	33	0	1.560,137000	1.117,532000	1.110,262000	7,270000	4.728	3.386	3.364	
-	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác	400	400	400	0	308,758	308,758	308,758					

STT	Nội dung	Dự toán HĐND thị xã giao				Quyết toán 2019				So sánh (%)			
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP			Tổng thu NSNN	Thu NSDP			Tổng thu NSNN	Thu NSDP		
			Tổng số	NS thị xã	NS xã, phường		Tổng số	NS thị xã	NS xã, phường		Tổng số	NS thị xã	NS xã, phường
-	Thu khác còn lại	412	412	213	199	375,847258	375,757258	372,910857	2,846401	91	91	175	1
14	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi khác	7	7	0	7	54,065400	54,065400	0	54,065400	772	772		772
II	Các khoản huy động đóng góp	0	0	0	0	158,850000	158,850000	0,000000	158,850000				
1	Các khoản đóng góp XD cơ sở hạ tầng	0	0	0	0		0,000000	0,000	0,000				
2	Các khoản đóng góp khác	0	0	0	0	158,850000	158,850000		158,850000				
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	0	0	0	0	8.979,122005	8.979,122005	7.540,334646	1.438,787359				
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	0	0	0	0	24.030,992697	24.030,992697	24.030,992697					

CHỖ T. QUẢN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 130.../BC-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2020 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2019	Quyết toán 2019	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	206.362,443	232.948,106364	112,9
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	198.784,4	183.641,083020	92,4
I	Chi đầu tư phát triển	69.391,0	54.760,091993	78,9
1	Chi đầu tư cho các dự án	67.291,0	54.760,091993	81,4
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.650,0	4.030,786000	244,3
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	43.500,0	40.997,379493	94,2
	Chi đầu tư từ nguồn NS tỉnh cân đối	7.091,0	10.229,546000	144,3
	Chi đầu tư từ nguồn bán TS thuộc sở hữu NN	16.700,0	294,255000	1,8
	Chi đầu tư từ nguồn khác	0,0	3.238,911500	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích	0,0	0,0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	2.100,0	0,0	0,0
II	Chi thường xuyên	123.343,943	128.880,991027	104,5
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	59.835,443	58.033,378332	97,0
2	Chi khoa học và công nghệ	0,0	0,0	
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0,0	0,0	
IV	Dự phòng ngân sách	3.624,0	0,0	0,0
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.425,5	0,0	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	7.578,0	16.021,265135	211,4
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0,0	1.423,960985	
1	Chương trình MTQG XD nông thôn mới	0,0	1.267,960985	
2	Chương trình MTQG XD giảm nghèo bền vững	0,0	156,0	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	7.578,0	14.597,30415	192,6
a	Kinh phí bổ sung từ nguồn Ngân sách tỉnh	7.578,0	13.389,12515	176,7
1	KP phục vụ cho vận hành Tabmis	200	200,0	100,0
2	Hỗ trợ ĐH theo nhiệm kỳ của các hội đoàn thể các cấp	200	200,0	100,0
3	Mua sắm trang thiết bị các cơ quan, đơn vị, phường, xã	400	400,0	100,0
4	Hỗ trợ địa phương thực hiện thực hiện mục tiêu nông thôn mới, các công trình tri ân, đền ơn đáp nghĩa...	5.000	5.000,0	100,0
5	Hỗ trợ hoạt động bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	175	175,0	100,0
6	KP hoạt động tăng thêm của banTTNN	5	5,0	100,0

STT	Nội dung	Dự toán 2019	Quyết toán 2019	So sánh (%)
7	Hỗ trợ KP thực hiện chế độ chi tiêu của HĐND các cấp theo NQ 02/2017/NQ-HĐND	327	327,0	100,0
8	Hỗ trợ hoạt động khu di tích quốc gia Thành Cổ	400	400,0	100,0
9	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn	500	500,0	100,0
10	Phụ cấp đối với nhân viên, CTV thú y và khuyến nông năm 2018	241	230,4	95,6
11	Hỗ trợ KP trang cấp phần mềm quản lý các khoản thu và sử dụng hóa đơn điện tử trong các trường học	130	130,0	
12	Kinh phí hỗ trợ trường MN đạt chuẩn (QĐ3006/QĐ-UBND)		400,0	
13	Kinh phí quy hoạch tổng thể thị xã		300,0	
14	KP thực hiện chính sách miễn giảm học phí		343,929	
15	KP chi trả trợ cấp đối tượng bảo trợ xã hội		631,600150	
16	KP hỗ trợ tiền ăn cho trẻ 3-5 tuổi		41,657	
17	KP hỗ trợ BHXH cho HĐ nấu ăn trường mầm non		70,412	
18	Hỗ trợ nhà ở cho người có công		130,0	
19	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo		83,490	
20	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa		277,830	
21	BS vốn CT hệ thống điện, đèn trang trí		1.562,777	
22	BS vốn CT cải tạo Nghĩa trung đàn		1.500,0	
23	KP bảo dưỡng thường xuyên đường GT bằng vốn đối ứng dự án LRAMP		80,0	
24	Hỗ trợ kỷ niệm ngày lễ lớn		300,0	
25	Hỗ trợ phát triển cây trồng, con nuôi chủ lực theo NQ 03/2017/NQ-HĐND		100,0	
b Kinh phí bổ sung từ nguồn ngân sách thị xã			1.208,179	
1	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP		179,019	
2	Kinh phí phục vụ hoạt động lễ hội		514,1	
3	Kinh phí hỗ trợ công tác dân số		6,0	
4	KP lắp đặt thiết bị hội nghị trực tuyến		154,2	
5	Kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ		50,0	
6	KP phòng chống dịch tả lợn Châu Phi		176,860	
7	KP chỉnh trang nông thôn mới		100,0	
8	KP phục vụ bầu KP trường và họp HĐND phường bất thường (P2)		28,0	
C	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH TỈNH		143,224440	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0,0	33.142,533769	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 130 /BC-UBND ngày 19 Tháng 6 năm 2020 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2019	Quyết toán 2019	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)=(2)-(1)	(4)=(2)/(1)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	203.380,443	227.879,588327	24.499	112,0
A	CHI BS CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	17.892,0	19.515,439000	1.623	109,1
	- Bổ sung cân đối	17.158,0	17.106,000	-52	99,7
	- Bổ sung có mục tiêu	734,0	2.409,439	1.675	328,3
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	185.488,443	176.162,604134	- 9.325,839	95,0
I	Chi đầu tư phát triển	74.391,0	63.799,966993	-10.591	85,8
1	Chi đầu tư cho các dự án	72.291,0	63.799,966993	-8.491	88,3
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.650,0	6.430,786	4.781	389,7
	<i>Trong đó chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS tỉnh bổ sung</i>		2.400,000		
-	Chi quốc phòng	-	-	0	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	500,0	500,0	0	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	-	-	0	
-	Chi văn hóa thông tin	-	771,065	771	
-	Chi thể dục thể thao	-	-	0	
-	Chi bảo vệ môi trường	1.100,0	1.100,0	0	100,0
-	Chi các hoạt động kinh tế	65.011	48.629,407993	-16.382	74,8
	<i>Trong đó: + Chi chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM</i>	-	577,098	577	
	<i>+ Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS tỉnh bổ sung</i>	5.000	4.562,777	-437	91,3
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	4.030	4.053,708	24	100,6
	<i>+ Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS tỉnh bổ sung</i>			0	
-	Chi bảo đảm xã hội	-	2.315,0	2.315	
	<i>Trong đó chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS tỉnh bổ sung</i>		1.500,0		
-	Chi đầu tư khác	-	-	0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích	-	-	0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	2.100,0	-	- 2.100,00	0,0
II	Chi thường xuyên	105.755,943	112.362,637141	6.606,69	106,2
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	58.583,443	58.503,664332	- 79,8	99,9

STT	Nội dung	Dự toán 2019	Quyết toán 2019	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
	Trong đó : + chỉ chương trình mục tiêu quốc gia XD NTM	-	100,0	100,0	
	+ Chỉ chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS tỉnh bổ sung	130,0	585,998	456,0	
2	Chi quốc phòng	867	1.147,5	280,5	132,4
3	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	692,0	927,0	235,0	134,0
4	Chi y tế, dân số và gia đình	900,0	494,406150	- 405,6	54,9
	Trong đó chỉ chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS tỉnh bổ sung		135,406150	135,4	
5	Chi văn hóa thông tin	1.891,7	4.327,807	2.436,1	228,8
	Trong đó chỉ chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS tỉnh bổ sung	480	780,0	300,0	162,5
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	579,4	203,200	- 376,2	35,1
	Trong đó: + Chỉ chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo	-	6,0	6,0	
7	Chi thể dục thể thao	180	180,0	-	100,0
8	Chi bảo vệ môi trường	7.245	5.224,18	- 2.020,82	72,1
9	Chi các hoạt động kinh tế	7.203	10.467,320554	3.264,3	145,3
	Trong đó: + Chỉ chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM		520,862985	520,9	
	+ Chỉ chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		110,0	110,0	
	+ Chỉ chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS tỉnh bổ sung	140	620,00	480,0	442,9
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	22.585,4	24.979,990905	2.394,6	110,6
	+ Chỉ chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS tỉnh bổ sung	1.094,0	1.094,0	-	100,0
11	Chi bảo đảm xã hội	4.709	5.363,468200	654,5	113,9
	Trong đó: + chỉ chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		40,0	40,0	
	+ Chỉ chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS tỉnh bổ sung	-	579,684000	579,7	
12	Chi thường xuyên khác	320	544,100	224,1	170,0
IV	Dự phòng ngân sách	3.229		- 3.229,0	0,0
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.112,5		- 2.112,5	
C	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	143,224440	143,22	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	32.058,320753	32.058,32	

Ghi chú: Dự phòng ngân sách đã được quyết toán phân bổ vào từng lĩnh vực chi

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 130.../BC-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2020 của UBND thị xã Quảng

Đơn

STT	Nội dung	Dự toán 2019	Quyết toán 2019	So s
				Tuyệt đối
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)=(2)-(1)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ	20.874,0	24.583,957037	3.709,96
A	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	20.874,0	23.499,744021	2.625,74
I	Chi đầu tư phát triển	-	130,0	130,00
	+ Trong đó chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS tỉnh bổ sung		130,0	
II	Chi thường xuyên	20.166,0	23.369,744021	3.203,74
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	225,0	215,71200	- 9,29
2	Chi quốc phòng	1.712,7	1.881,790537	169,09
	+ Trong đó chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS thị xã bổ sung		50,0	50,00
3	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	794,5	943,8076	149,31
4	Chi y tế, dân số và gia đình		3,6	3,60
	+ Trong đó chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS thị xã bổ sung		3,6	3,60
5	Chi văn hóa thông tin	150,6	246,414700	95,81
	+ Trong đó chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS thị xã bổ sung		125,2	125,20
6	Chi thể dục thể thao	57,6	57,582	- 0,02
7	Chi các hoạt động kinh tế	589,9	1.255,336130	665,44
	Trong đó: + Chi chương trình mục tiêu quốc gia	-	70,0	70,00
	+ Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS tỉnh bổ sung	241,0	508,260	267,26
	+ Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS thị xã bổ sung	-	276,860	276,86
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	16.275,3	18.448,084261	2.172,78
	+ Trong đó: + Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ từ nguồn NS tỉnh bổ sung	473,0	473,000	-
	+ Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS thị xã bổ sung	-	752,519	752,52
9	Chi bảo đảm xã hội	273,4	291,416793	18,02
	+ Trong đó chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ từ nguồn NS tỉnh bổ sung	20,0	20,0	-
10	Chi thường xuyên khác	87,0	26,0	- 61,00
III	Dự phòng ngân sách	395,0		- 395,00
IV	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	313,0		
B	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	1.084,213016	1.084,21



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019**

(Kèm theo Báo cáo số 130.../BC-UBND ngày 19... Tháng 6... Năm 2020 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	NS địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6				5	6
	TỔNG CHI NSĐP	206.362,4	185.488,4	20.874,0	232.948,106364	208.364,149327	24.583,957037	113	112	118
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	198.784,4	178.644,4	20.140,0	183.641,083020	162.550,777999	21.090,305021	92	91	105
I	Chi đầu tư phát triển	69.391,0	69.391,0	-	54.760,091993	54.760,091993	-	79	79	
1	Chi đầu tư cho các dự án	67.291,0	67.291,0	-	54.760,091993	54.760,091993		81	81	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-			-					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.650,0	1.650,0		4.030,786	4.030,786		244	244	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-			-					
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		43.500,0		40.997,379	40.997,379493				
-	Chi đầu tư từ nguồn NS tinh cân đối	7.091,0	7.091,0		10.229,546	10.229,546000		144	144	
-	Chi đầu tư từ nguồn bán TS thuộc sở hữu NN	16.700,0	16.700,0		294,255	294,255000		2	2	
-	Chi đầu tư từ nguồn khác	-	0,0		3.238,9115	3.238,911500				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-			-	-	-			
3	Chi đầu tư phát triển khác	2.100,0	2.100,0		-	-	-	-	-	
II	Chi thường xuyên	123.343,943	103.911,943	19.432,0	128.880,991027	107.790,686006	21.090,305021	104	104	109
	Trong đó:	-			-					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	58.808,443	58.583,443	225,0	58.033,378332	57.817,666332	215,712000	99	99	96

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	NS địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-			-					
IV	Dự phòng ngân sách	3.624,0	3.229	395,0	-	-	-			
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.425,5	2.112,5	313,0	-					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	7.578,0	6.844,0	734,0	16.021,265135	13.611,826135	2.409,439000	211	199	328
I	Chi các CT mục tiêu quốc gia	-	-	-	1.423,960985	1.353,960985	70,000000			
1	- Chương trình MTQG XD nông thôn mới	-			1.267,960985	1.197,960985	70,000000			
2	- Chương trình MTQG XD giảm nghèo bền vững	-			156,0	156,0				
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	7.578,0	6.844,0	734,0	14.597,304150	12.257,865150	2.339,439000	193	179	319
*	Kinh phí ngân sách tỉnh bổ sung	7.578,0	6.844,0	734,0	13.389,125150	12.257,865150	1.131,26000			
1	KP phục vụ cho vận hành Tabmis	200,0	200		200,0	200,0	-	100	100	
2	Hỗ trợ ĐH theo nhiệm kỳ của các hội đoàn thể các cấp	200,0	150	50,0	200,0	150,0	50,0	100	100	100
3	Mua sắm trang thiết bị các cơ quan, đơn vị, phường, xã	400,0	200	200,0	400,0	200,0	200,0	100	100	
4	Hỗ trợ địa phương thực hiện thực hiện mục tiêu nông thôn mới, các công trình tri ân, đền ơn đáp nghĩa...	5.000,0	5.000	-	5.000,0	5.000,0	-			
5	Hỗ trợ hoạt động bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	175,0	-	175	175,0	0,0	175,0	100		
6	KP hoạt động tăng thêm của banTTNN	5,0	-	5	5,0	0,0	5,0	100		
7	Hỗ trợ KP thực hiện chế độ chi tiêu của HĐND các cấp theo NQ 02/2017/NQ-HĐND	327,0	284	43,0	327,0	284	43,0	100	100	
8	Hỗ trợ hoạt động khu di tích quốc gia Thành Cổ	400,0	400		400,0	400,0	-		100	

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	NS địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
9	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn	500,0	480	20,0	500,0	480,0	20,000		100	
10	Phụ cấp đối với nhân viên, CTV thú y và khuyến nông năm 2018	241,0		241	230,4	0,0	230,43			
11	Hỗ trợ KP trang cấp phần mềm quản lý các khoản thu và sử dụng hóa đơn điện tử trong các trường học	130,0	130		130,0	130,0				
12	Kinh phí hỗ trợ trường MN đạt chuẩn (QĐ3006/QĐ-UBND)	-			400,0	400,0				
13	Kinh phí quy hoạch tổng thể thị xã	-			300,0	300,000				
14	KP thực hiện chính sách miễn giảm học phí	-			343,929	343,929				
15	KP chi trả trợ cấp đối tượng bảo trợ xã hội	-			631,6	631,600150				
16	KP hỗ trợ tiền ăn cho trẻ 3-5 tuổi	-			41,657	41,657				
17	KP hỗ trợ BHXH cho HĐ nấu ăn trường mầm non	-			70,412	70,412				
18	Hỗ trợ nhà ở cho người có công	-			130,0		130,0			
19	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	-			83,490	83,490				
20	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa	-			277,83		277,830			
21	BS vốn CT hệ thống điện, đèn trang trí	-			1.562,777	1.562,777				
22	BS vốn CT cải tạo Nghĩa trường đàn	-			1.500,0	1.500,0				
23	KP bảo dưỡng thường xuyên đường GT bằng vốn đối ứng dự án LRAMP	-			80,0000	80,00000				
24	Hỗ trợ kỷ niệm ngày lễ lớn	-			300,0	300,000				

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	NS địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
25	Hỗ trợ phát triển cây trồng, con nuôi chủ lực theo NQ 03/2017/NQ-HĐND	-			100,0	100,000				
*	Kinh phí ngân sách thị xã bổ sung	-	-	-	1.208,179000	-	1.208,179000			
1	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP				179,0		179,019			
2	Kinh phí phục vụ hoạt động lễ hội				514,1		514,100			
3	Kinh phí hỗ trợ công tác dân số				6,0		6,0			
4	KP lắp đặt thiết bị hội nghị trực tuyến				154,2		154,2			
5	Kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ				50,0		50,0			
6	KP phòng chống dịch tả lợn Châu Phi				176,9		176,860			
7	KP chỉnh trang nông thôn mới				100,0		100,000			
8	KP phục vụ bầu KP trường và họp HĐND phường bất thường (P2)				28,0		28,0			
C	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-			143,224440	143,224440				
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			33.142,533769	32.058,320753	1.084,213016			

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 130.../BC-UBND ngày 19 Tháng 6 Năm 2020 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Trong đó	
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
A	B	1	2	3				4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	203.380,4	74.391,0	128.989,4	-	-	-	227.879,588327	75.122,870493	151.402,756849	1.354,0	577,098	776,9	32.058,3	112	101	117
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	180.146,9	74.391,0	105.755,9	-	-	-	188.001,678269	63.222,868993	111.585,774156	1.354,0	577,1	776,9	11.839,1	104	85	106
1	Văn phòng Thị uỷ	5.844,6	800	5.044,6				6.524,059000	779,979000	5.744,080000	0,0				112	97	114
2	VP HĐND - UBND	4.948,3		4.948,3				6.179,595000	0,000000	6.179,595000	0,0				125		125
3	UBMT-TQVN	1.748,9	0,0	1.748,9	0	0	0	1.879,522000	0,000000	1.878,522000	0,0	0	0	1,00	107		107
+	UBMT-TQVN	1.536,1		1.536,1				1.636,770000		1.635,770000	0,0			1,00	107		106
+	Hội người cao tuổi	90,1		90,1				104,352000		104,352000	0,0				116		116
+	Hội trợ CLB Thành cổ	5,0		5,0				5,000000		5,000000	0,0				100		100
+	Hội NKT, CDC/dioxin	117,7		117,7				133,400000		133,400000	0,0						
4	Công an thị xã	1.392,0	500	892,0				1.627,000000	500,000000	1.127,000000	0,0				117		126
5	BCH quân sự	1.037,0		1.037,0				1.372,974000	0,000000	1.372,974000	0,0				132		132
6	Đoàn thanh niên	592,7	0,0	592,7	0	0	0	652,529600	0,0	652,529600	0	0	0	0,0	110		110
+	Đoàn thanh niên	517,6		517,6				575,177600		575,177600	0,0				111		111
+	Hội TN xung phong	75,1		75,1				77,352000		77,352000	0,0				103		103
7	Nhà thiếu nhi	328,9		328,9				548,818400	0,0	548,818400	0,0				167		167
8	Hội LHPN	532,6		532,6				554,500000	0,0	554,500000	0,0				104		104
9	Hội nông dân	438,2		438,2				661,973000	0,000	661,973000	0,0				151		151

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Trong đó	
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
10	Hội Cựu chiến binh	316,3	0,0	316,3	0	0	0	387,052000	0	387,052000	0	0	0	0	122		122
+	Hội Cựu chiến binh	237,2		237,2				305,700000		305,700000	0,0				129		129
+	Hội tù chính trị	75,1		75,1				77,352000		77,352000	0,0				103		103
+	Hội Cựu quân nhân	2,0		2,0				2,0		2,00	0,0						100
+	CLB Cựu biên phòng	2,0		2,0				2,0		2,00	0,0						100
11	Phòng Nội vụ	1.147,5		1.147,5				1.172,204500	0,0	1.172,204500	0,0				102		102
12	Phòng LĐTB&XH	5.942,7	0,0	5.942,7	0	0	0	6.702,737350	0,0000	6.662,73735	40	0	40,0	0,0	113		112
+	Phòng LĐTB&XH	874,7		874,7				929,953		889,953	40,0		40,0		106		102
+	KP miễn giảm HP	0,0		0,0				38,4		38,400							
+	Trợ cấp TX của đối tượng BTXH	4.024,0		4.024,0				4.560,53		4.560,525000	0,0				113		113
+	KP lao động việc làm	60,0		60,0				54,6482		54,6482							91
+	KP chăm sóc trẻ em	50,0		50,0				50,0		50,00							100
+	KP CS nghĩa trang và cứu trợ XH khác	575,0		575,0				574,805		574,805							100
+	BHYT của đối tượng BTXH	359,0		359,0				494,406150		494,406150	0,0						138
13	Phòng Tư pháp	547,1		547,1				657,713400	0,000	657,713400	0,0				120		120
14	Phòng TC-KH	2.349,3	300,0	2.049,3	0,0	0,0	0,0	2.409,309200	0,0	2.396,309200	13,0	0,0	13,0	0,0	103		117
-	Phòng TC-KH	2.003,6	300	1.703,6				2.126,296800		2.113,296800	13,0		13,0		106		124
-	KP đào tạo	345,7		345,7	0	0	0	283,01240		283,0124000	0,0				82		82
15	Thanh tra	739,8		739,8				696,999102	0,000	696,999102	0,0				94		94
16	Phòng kinh tế	2.234,5	1.300,0	934,5	0	0	0	1.380,677779	0,0	1.168,228779	212,449	0	212,449	0	62	-	125
+	Phòng kinh tế	2.189,7	1.300	889,7				1.334,442779	0,0	1.121,993779	212,449		212,449		61		126
+	Hội khoa học KT	44,8		44,80				46,235000	0,0	46,235000	0,0				103		103

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Trong đó	
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
17	Phòng TNMT	1.315,7	500	815,7				915,631	0,0	915,631000	0,0				70	-	112
18	Phòng Q lý đô thị	756,3		756,3				1.950,713000	0,0000	1.950,7130	0,0				258		258
19	Đội trật tự xây dựng	477,1		477,1				440,910900	0,000	440,910900	0,0				92		92
20	Phòng VH&TT	731,8		731,8				2.406,750	0,000	2.406,750	0,0				329		329
21	Phòng GD & ĐT	3.999,1	0,0	3.999,1	0,0	0,0		4.434,728000	200,0	4.234,7280	0,0	0,0	0,0	0,0	111		106
+	Phòng GD & ĐT (KP QLHC)	678,4		678,4				900,600000	200,0	700,6	0,0				133		103
+	KP chi SN ngành	1.335,0		1.335,0				1.415,000000		1.415,0	0,0				106		106
+	Hội khuyến học	32,7		32,7				33,900000		33,9	0,0				104		104
+	KP mua sắm sửa chữa CSVC	1.953,0		1.953,0				1.953,000000		1.953,0	0,0				100		100
	KP miễn giảm HP & CP học tập	0,0		0,0				112,305000		112,305							
+	Tiền ăn của trẻ 3-5 tuổi	0,0						19,923000		19,923	0,0						
22	Phòng Y tế	371,9	0,0	371,9	0	0	0	327,318203	0,0	327,318203	0	0	0	0	88		88
+	Phòng Y tế	301,8		301,8				254,966203		254,966203	0,0				84		84
+	Hội Đồng Y	70,1		70,1				72,352000		72,352000	0,0				103		103
23	Hội chữ thập đỏ	125,7		125,7				165,02000	0,0	165,020	0,0				131		131
24	Hội người mù	242,8		242,8				263,914000	0,000	263,914000	0,0				109		109
25	Bác Mắm non	9.797,5	0,0	9.797,5	0,0	0,0	0,0	10.110,064889	0,0	10.102,264032	0,0	0,0	0,0	7,8	103		103
+	MN Thành Cổ	2.802,5		2.802,5				2.788,104616		2.788,104616	0,0				99		99
+	MN Hoa Mai	1.565,0		1.565,0				1.639,957100		1.632,156243	0,0			7,800857	105		104
+	MN Hương sen	2.033,4		2.033,4				2.112,037401		2.112.037401	0,0				104		104

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Trong đó	
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
+	MN Hoa Hồng	2.051,1		2.051,1				2.130,145372		2.130,145372	0,0				104		104
+	Mn Hoa Phượng	1.345,5		1.345,5				1.439,820400		1.439,820400	0,0				107		107
26	Bậc Tiểu học	13.965,8	0,0	13.965,8	0	0	0	10.247,928200	0,000	10.247,928200	0	0	0	0	73		73
+	TH Nguyễn Trãi	4.960,6		4.960,6				5.335,757000		5.335,757000	0,0				108		108
+	TH T. Q. Toàn	4.802,5		4.802,5				4.912,171200		4.912,171200	0,0				102		102
+	TH L. Q Đôn	4.202,7		4.202,7				0			0,0				-		-
27	Bậc THCS	25.210,3	0,0	25.210,3	0,0	0,0	0,0	29.796,841700	0,0	29.796,841700	0,0	0,0	0,0	0,0	118		118
+	THCS Thành Cổ	5.591,4		5.591,4				5.625,253200		5.625,253200	0,0				101		101
+	TH và THCS LT Vinh	5.354,3		5.354,3				5.400,230500		5.400,230500					101		101
+	TH & THCS NT Thành	4.579,3		4.579,3				4.636,900000		4.636,900000	0,0				101		101
+	TH & THCS Hải lệ	6.671,5		6.671,5				6.787,806000		6.787,806000					102		102
+	TH & THCS LT Trọng	0,0		0,0				7.346,652000		7.346,652000	0,0						
+	THCS LT Trọng	3.013,8		3.013,8				0		0	0,0				-		-
28	T tâm GDNN-GDTX	4.029,5		4.029,5				4.130,890000	0,000000	4.030,890000	100,0		100,0		103		100
29	TT BD chính trị	401,3		401,3				404,100000	0,000	404,100000	0,0				101		101
31	T tâm VH-TT-TD-TT	2.651,1		2.651,1				3.173,857000	0,000	3.167,857000	6,0		6,0		120		119
33	C ty CPMT đô thị	9.305,0		9.305,0				7.191,175000	0,000	7.191,175000	0,0				77		77
34	BQL Chợ	1.084,6		1.084,6				1.175,510168	0,000000	1.152,668390	0,0			22,841778	108		106
36	TT PT Cụm CN	2.960,5	2.663	297,5				3.682,755400	2.988,351000	602,218400	0,0			92,186	124	112	202
37	Ban QLDA CTTN các AHLS	100,0		100,0				12.033,098000	11.777,777000	178,098000	0,0			77,223	12.033		178

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Trong đó	
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
39	Ban QLDA & PT quỹ đất	53.974,3	53.645	329,3				47.511,264000	39.121,189000	577,459000	0,0			7.812,616	88	73	175
40	UBND Phường 1	985,0	985					2.068,511000	1.803,944000	264,567000	0,0				210	183	
41	UBND Phường 2	757,0	757	0				1.404,219000	1.309,408000	44,250000	0,0	0	0	50,561	185	173	
42	UBND Phường 3	1.900,0	1.800	100				3.802,363000	3.438,282000	130,360000	0,0			233,7	200	191	130
43	UBND P. An Đôn	200,0		200,0				404,106000	88,650000	315,456000	0,0				202		158
44	UBND Xã Hải Lệ	1.000,0	1.000	0				2.023,960485	878,434000	19,320000	982,512	577,098	405,413985	143,6945	202	88	
45	HĐ GPMB QL 1A	0,0						276,085993	276,085993		0,0						
46	HĐ GPMB, TĐC tuyển tránh QL 1A	0,0		0				60,769000	60,769000		0,000						
47	Ngân sách thị xã	13.144,243	10.141,000	3.003,243	0,000	0,000	0,000	3.377,430	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	3.377,430	26	-	-
+	Dự phòng quỹ lương, PC và Chi TX biên chế chưa tuyển	1.172,3		1.172,343				0,000	0,000	0,000	0,0				-		
+	KP phần mềm quản lý thu trường học	130,0		130,000				0,000	0,000	0,000	0,0						
+	Tiền ăn của trẻ 3-5 tuổi	43,0		43,000				0,000	0,000	0,000	0,0						
+	Hỗ trợ ban chỉ đạo	100,0		100,000				0,000	0,000	0,000	0,0				-		
+	KP phục vụ lễ hội	1.016,9		1.016,900				0,000	0	0	0,0						
+	KP sự nghiệp dân số	541,0		541,000				0,000	0,0	0,00	0,0				-		
+	Dự phòng nhiệm vụ phát sinh và quyết toán CT hoàn thành	1.000,0	1.000					0,000	0,000	0,000	0,0				-	-	
+	Bê tông hóa GT nội phường	500,0	500					0,000	0,000		0,0				-	-	

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Trong đó		
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
+	Điện chiếu sáng hẻm kiệt	600,0	600					0,000	0,000		0,0				-	
+	Chống úng cục bộ	700,0	700					0,000	0		0	0	0			
+	Giải phóng mặt bằng	1.641,0	1.641					0,000	0,0		0,0			-	-	
+	Kp quy hoạch các khu vực	700,0	700					0,000	0,000		0,0			-	-	
+	Vốn tình bổ sung có mục tiêu	5.000,0	5.000					0,000	0,000		0,0			-	-	
+	Vốn XDCB tình bổ sung có mục tiêu : dự án hệ thống điện trang trí cầu Thành Cổ và các tuyến đường	0,0						3.360,000	0,000		0,0		3.360,0			
+	KP tình bổ sung có mục tiêu: hỗ trợ thiệt hại do bệnh dịch tả Châu Phi	0,0						17,430	0,000		0,0		17,43			
48	Trung tâm y tế	20,0		20				19,8		19,80						
49	Chi cục thuế	200,0		200				250,0		250,00						
50	NH CSXH TX	200,0		200				260,0		260,00	0,0			130		
51	Hỗ trợ các đơn vị tỉnh, TW	100,0	0	100				284,30	0,00	264,30	0,00	0,00	0,00	20,00	284	264
+	Kho bạc NN thị xã	0,0						75,0		75,00	0,0					
+	Liên đoàn LĐ thị xã	0,0						36,2		36,20	0,0					
+	Chi cục Thống kê	0,0						71,5		71,50						
+	Viên kiểm sát	0,0						39,6		19,60	0,0		20,0			

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Trong đó	
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
+	Tòa an Thị xã	0,0						21,0		21,00							
+	Chi cục thi hành án	0,0						21,0		21,00							
+	Trường QS tỉnh	0,0						20,0		20,00	0,0						
II	NỘP TRẢ NS TỈNH	0,0		0				143,224440		143,224440							
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	3.229,0		3.229,0				0,0		0,0					-		
IV	CHI TẠO NGUỒN ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	2.112,5		2.112,5				20.219,2		0,0	0,0			20.219,25			
V	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	17.892	0	17.892,0				19.515,439000	130,0	19.385,439	0	0	0	0	109		
-	Bổ sung cân đối	17.158,0		17.158,0				17.106,000000		17.106,000					100		
-	Bổ sung có mục tiêu	734,0		734,0				2.409,439000	130,0	2.279,439				0			
VI	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-	0	-				32.058,320753	11.770,001500	20.288,319253							